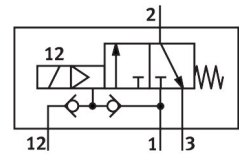


**Van**  
**VOFC-LT-M32C-MC-G12-F19A**  
 Số bộ phận: 4514749

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                            |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 đóng đơn ổn định                                               |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                               |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 51 mm                                                              |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2794 l/ph                                                          |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/2                                                               |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...0.8 MPA<br>2 bar...8 bar<br>29 psi...116 psi             |
| Cấu trúc xây dựng                                          | van đĩa pít tông điều khiển trước                                  |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                       |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                               |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | TÜV 968/V 1251.00/24                                               |
| Chiều rộng định mức                                        | 12 mm                                                              |
| Nguyên lý bít                                              | cứng                                                               |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                             |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                              |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                   |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài<br>trong                                                 |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                |
| Chức năng an toàn                                          | Thông hơi an toàn                                                  |
| Safety Integrity Level (SIL)                               | đến SIL 3 High Demand mode<br>đến chế độ SIL 3 Low Demand          |
| Lưu ý về áp suất vận hành                                  | 0 - 0,8 bar ở khí điều khiển ngoài                                 |
| Tốc độ dòng chảy Kv thông gió                              | 2.56 m³/h                                                          |
| Thông khí lưu lượng Kv                                     | 3.17 m³/h                                                          |
| Lưu lượng định mức thông thường 2-3                        | 3466 l/ph                                                          |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 14 ms                                                              |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 25 ms                                                              |
| Chống cháy nổ                                              | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |

| Đặc tính                       | Giá trị                              |
|--------------------------------|--------------------------------------|
| Môi chất vận hành              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:2:2] |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh    |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III                   |
| Nhiệt độ trung bình            | -25 °C...60 °C                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -25 °C...60 °C                       |
| trọng lượng sản phẩm           | 880 g                                |
| Cổng nối khí nén 1             | G1/2                                 |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/2                                 |
| Cổng nối khí nén 3             | G1/2                                 |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                        |
| Vật liệu của phốt              | NBR                                  |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm phủ Ematal                      |